

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-PT

Ngày 29/4/2020

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yên

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hoài và ông Nguyễn Minh Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 19 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020; các thông báo thay đổi lịch phiên tòa, thông báo mở lại phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2020 giữa:

1. **Nguyên đơn:** Ông Lê Đình T, sinh năm 1962.

ĐKKH: Khu V, xã P, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

2. **Bị đơn:** Bà Phạm Thị H, sinh năm 1966.

ĐKKH và nơi cư trú: Khu V, xã P, huyện C, tỉnh Hải Dương.

3. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị H là bị đơn trong vụ án.

(Có mặt các đương sự)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Lê Đình T trình bày:

Ông và bà Phạm Thị H được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn vào khoảng tháng 02/1986 tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Vợ chồng đã được UBND xã L cấp Giấy chứng nhận kết hôn; tuy nhiên do sơ suất ông đã làm mất,

sổ theo dõi việc đăng ký kết hôn năm 1986 tại UBND xã L không còn lưu trữ nên ông không có để cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn được. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ chồng tại thôn B, xã L, huyện C được khoảng 03 năm thì vợ chồng mua đất làm nhà ở thôn Đ, xã P; đến năm 2000 bán nhà chuyển về khu V, xã P sinh sống. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng tháng 8/2017 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống cũng như về làm ăn kinh tế dẫn đến thường xuyên xích mích cãi vã. Vào tháng 02/2017 ông đi lao động tại Hàn Quốc để làm ăn kinh tế, tuy nhiên sang đó ông bị bệnh không thể tiếp tục làm việc nên phải về nước. Từ đó, vợ chồng càng xảy ra nhiều mâu thuẫn, kinh tế gia đình khó khăn phải bán nhà đi trả nợ và thuê nhà để có chỗ ở. Mỗi khi xảy ra mâu thuẫn bà H thường xuyên có lời nói xúc phạm và bôi nhọ danh dự của ông, không để ông sống yên ổn dẫn đến cuộc sống luôn căng thẳng mệt mỏi, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không có hạnh phúc. Mâu thuẫn giữa vợ chồng, anh em hai bên gia đình và hàng xóm sống xung quanh đều biết nhưng không thể tháo gỡ. Do không thể chịu đựng cuộc sống chung nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11/2018 đến nay, ông thuê nhà về thôn B, xã L, huyện C sinh sống, bà H sinh sống ở khu V, xã P; mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau, không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống cùng nhau được nữa, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phạm Thị H.

- Về quan hệ con chung: Ông xác định vợ chồng có một con chung là Lê Thị O, sinh ngày 04/11/1986. Hiện nay con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị H trình bày: Bà và ông Lê Đình T kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã L vào khoảng tháng 02/1986, tuy nhiên do sơ suất vợ chồng đã làm Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 8/2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự quan tâm, chia sẻ tình cảm với nhau, làm kinh tế không có sự trao đổi bàn bạc dẫn đến thất thoát kinh tế phải bán nhà đi trả nợ, cuộc sống gia đình gặp khó khăn. Hơn nữa, ông T có quan hệ tình cảm người phụ nữ khác làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình, khiến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Cuộc sống chung vô cùng căng thẳng, mệt mỏi, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Vợ chồng đã nhiều lần trò chuyện để cùng tháo gỡ mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Bà và ông T sống ly thân từ tháng 11/2018 đến nay, ông T thuê nhà ở thôn B, xã L sinh sống, còn bà sinh sống ở khu V, xã P; mỗi người một nơi. Từ khi sống ly thân không ai

quan tâm đến ai, mỗi người tự lo cuộc sống của mình, không có biện pháp gì để hàn gắn, níu kéo tình cảm bởi vợ chồng cứ thấy nhau là xích mích cãi vã to tiếng. Bà xác định giữa bà và ông T có nhiều mâu thuẫn nhưng bà vẫn còn tình cảm với ông T nên bà không nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của ông T.

- Về quan hệ con chung: Bà xác định vợ chồng có một con chung là Lê Thị O, sinh ngày 04/11/1986. Hiện nay con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 25/11/2019, Tòa án nhân dân huyện C căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử cho ông Lê Đình T ly hôn bà Phạm Thị H; Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 06/12/2019, bà Phạm Thị H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm không đồng ý việc Tòa án sơ thẩm xét xử vắng mặt bà và bà không muốn ly hôn, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà xác định: Năm 2017, bà có làm đơn xin ly hôn ông T và ông T đã ký vào đơn, lúc đó do bà suy nghĩ chưa thấu đáo. Nay bà vẫn còn thương yêu ông T và do tuổi đã cao nên bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà giải quyết cho vợ chồng bà đoàn tụ.

- Ông Lê Đình T đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bà H do vợ chồng mâu thuẫn đã lâu, năm 2017 bà H làm đơn ly hôn và bắt ông ký vào đơn, nhưng không nộp đơn đến Tòa án, sau đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Có lần bà H còn cầm dao đuổi đánh ông, bà H làm ăn phá tán kinh tế gia đình, phải bán hết nhà cửa, ông bà ly thân đã lâu, không có khả năng hàn gắn, nên đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về quan điểm quyết vụ án: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện VKS đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 25/11/2019 của TAND huyện C. Bị đơn phải chịu án phí HNGĐ phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên là kháng cáo hợp lệ.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

2.1 Đối với kháng cáo về việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bị đơn: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự thấy rằng: Hồ sơ thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 22/10/2019, Quyết định hoãn phiên tòa án định lịch xét xử vụ án vào ngày 08/11/2019 và ngày 25/11/2019 cho bà H. Tuy nhiên bà H vắng mặt không có lí do hoặc có đơn trình bày lý do không đảm bảo sức khỏe tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh ngày 25/11/2019 bà H đang ở nhà, sinh hoạt bình thường, bản thân bà H trình bày sức khỏe mình vẫn, bình thường. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H xác nhận đã nhận giấy triệu tập phiên tòa 08/11/2019 và ngày 25/11/2019. Bà xác định ngày 25/11/2019, bà đã ra viện đang ở nhà, nhưng bà xin hoãn phiên tòa. Việc bà H vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H là đúng pháp luật, nên nội dung kháng cáo này của bà H không có căn cứ chấp nhận.

2.1 Đối với kháng cáo bà H không đồng ý ly hôn, xin đoàn tụ với ông T:

Ông Lê Đình T và bà Phạm Thị H tự do tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Các đương sự không giao nộp được giấy chứng nhận kết hôn vì làm thất lạc; sổ theo dõi việc đăng ký kết hôn tại UBND xã L và Phòng Tư pháp huyện vào năm 1986 cũng không còn lưu trữ, tuy nhiên cả hai bên đương sự đều thừa nhận có đăng ký kết hôn và những người làm chứng đều xác định ông T và bà H đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào năm 1986. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 những trường hợp không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 đều được xác định là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 8/2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Các đương sự đều xác định nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, không tôn trọng và tin tưởng nhau cả về tình cảm cũng như kinh tế dẫn đến nợ nần, thường xuyên xảy ra va chạm, cãi nhau. Bản thân bà H xác định, từ nhiều năm trước ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác dẫn đến việc không quan tâm đến bà, không khí gia đình luôn căng thẳng, không có hạnh phúc dẫn đến năm 2017 bà đã làm

đơn xin ly hôn ông T. Gia đình hai bên, Tòa án cấp sơ thẩm đã hòa giải nhiều lần, song tình trạng vợ chồng không cải thiện. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và gia đình ông T, bà H đều xác định ông bà có nhiều mâu thuẫn, hiện sống ly thân. Bà H xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nhưng không đồng ý ly hôn, bà xin đoàn tụ vì còn yêu thương ông T, tuổi bà đã cao và sợ mang tiếng nhưng không đưa ra giải pháp nào để đoàn tụ vợ chồng.

Xét thấy, mâu thuẫn của ông bà kéo dài nhiều năm nay, không có khả năng đoàn tụ, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, xử cho ông T được ly hôn bà H như tại bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy nội dung kháng cáo của bà H là không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về án phí: Kháng cáo của bà H không được chấp nhận nên phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị H, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 25/11/2019 của TAND huyện C, Hải Dương.

2. Áp dụng Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án lệ phí Tòa án .

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Lê Đình T ly hôn bà Phạm Thị H.

- Về án phí: Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm hôn nhân gia đình, được đối trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm bà H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số AA/2017/0007665 ngày 09/12/2019.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị cấp phúc thẩm không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm ngày 29 tháng 4 năm 2020.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Vũ Thị Yến